



**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

***"Hải Phòng - Tăng tốc và bứt phá"***



**KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC  
CẠNH TRANH CẤP SỞ, BAN NGÀNH  
VÀ ĐỊA PHƯƠNG**

***DDCI 2024***  
HẢI PHÒNG

## Đơn vị chủ trì, quản lý và thực hiện

UBND thành phố Hải Phòng

Cục Thống kê thành phố Hải Phòng

Economica Vietnam

## Nhóm chuyên gia

Lê Duy Bình

Phạm Tiến Dũng

Phạm Minh Tuyết

Nguyễn Thúy Nhị

Nguyễn Thị Hoài Hương

Trần Thị Phương

Đào Phương Thảo

Lê Quỳnh Chi



**ĐIỂM ĐẾN THÀNH CÔNG**  
**HẢI PHÒNG - TĂNG TỐC VÀ BỨT PHÁ**



ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

# KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP SỞ, BAN, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÓM TẮT

Để tham khảo báo cáo đầy đủ, hồ sơ, dữ liệu chi tiết về DDCI Hải Phòng,  
đề nghị truy cập trang web:

<https://haiphong.ddci.org.vn/>

Hoặc quý vị có thể sử dụng điện thoại di động, máy tính bảng để quét mã QR dưới đây:



Tháng 12/2024

## LỜI CẢM ƠN

**C**hi số năng lực cạnh tranh cấp Sở, ban, ngành và địa phương năm 2024 là công trình đánh giá thực tiễn năm thứ năm về năng lực điều hành kinh tế và cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh tại các Sở, ban, ngành và địa phương của thành phố Hải Phòng.

Kết quả đánh giá DDCI Hải Phòng năm 2024 là việc thực hiện giữa ba cơ quan Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng, Cục Thống kê thành phố Hải Phòng và đơn vị tư vấn. Cục Thống kê thực hiện khảo sát DDCI Hải Phòng 2024. Đơn vị tư vấn đề xuất xây dựng báo cáo phương pháp luận, Bộ Chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp Sở, ban, ngành và địa phương năm 2024; phân tích dữ liệu, hoàn thiện báo cáo đánh giá và xếp hạng DDCI 2024. Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt báo cáo phương pháp luận, Bộ Chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp Sở, ban, ngành và địa phương năm 2024; phê duyệt kết quả điểm số, xếp hạng và Báo cáo kết quả đánh giá năng lực cạnh tranh cấp Sở, ban, ngành và địa phương (DDCI) thành phố Hải Phòng năm 2024.

Nhóm nghiên cứu xin trân trọng cảm ơn các ý kiến chỉ đạo và sự ủng hộ của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng. Chúng tôi đặc biệt cảm ơn lãnh đạo Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng, lãnh đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư và các Sở, ban, ngành, cũng như lãnh đạo tại các địa phương của thành phố đã ủng hộ quá trình triển khai thực hiện đánh giá DDCI.

Nhóm nghiên cứu xin trân trọng cảm ơn lãnh đạo của Cục Thống kê thành phố, nhóm chuyên gia và các cán bộ khảo sát của Cục Thống kê đã trực tiếp tổ chức công việc khảo sát và nhập dữ liệu từ hoạt động điều tra tại từng địa phương. Chúng tôi trân trọng cảm ơn sự nỗ lực của các cán bộ Cục Thống kê và tinh thần trách nhiệm của các điều tra viên để đảm bảo cuộc điều tra được thực hiện khách quan, chất lượng và đúng tiến độ thời gian.

ông Đậu Anh Tuấn (Phó Tổng thư ký VCCI - Trưởng ban Pháp chế, VCCI), ông Phạm Ngọc Thạch (Phó Trưởng ban Pháp chế, VCCI), ông Phan Đức Hiếu (Ủy viên Thường trực Ủy ban Kinh tế của Quốc hội khóa XV - Chuyên gia kinh tế) cũng như rất nhiều các chuyên gia khác.

Nhóm nghiên cứu xin trân trọng cảm ơn và ghi nhận những ý kiến đóng góp về nội dung và chuyên môn của nhóm triển khai DDCI, cán bộ các Sở, ban, ngành và địa phương, các Hiệp hội Doanh nghiệp trên địa bàn thành phố, các Hội Doanh nghiệp - Doanh nhân quận, huyện và các cơ quan khác trong quá trình hoàn thiện phương pháp luận và triển khai Kế hoạch.

# MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN .....	4
CHƯƠNG I. TỔNG QUAN CHUNG.....	6
1.1. Giới thiệu chung về DDCI Hải Phòng năm 2024 .....	6
1.2. Những điểm mới trong DDCI Hải Phòng năm 2024 .....	6
1.3. Chỉ số thành phần và các chỉ tiêu .....	7
CHƯƠNG II. CẢM NHẬN CHUNG VỀ MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ, KINH DOANH .....	10
2.1. Tình hình và triển vọng kinh doanh.....	10
2.2. Đánh giá chung về khả năng tiếp cận đất đai .....	10
2.3. Đánh giá chung về tăng trưởng xanh, phát triển bền vững.....	11
2.4. Ảnh hưởng của siêu bão Yagi .....	12
CHƯƠNG III. KẾT QUẢ DDCI CẤP SỞ, BAN, NGÀNH .....	13
3.1. Điểm số và xếp hạng DDCI cấp Sở, ban, ngành .....	13
3.2. Hồ sơ DDCI cấp Sở, ban, ngành.....	15
CHƯƠNG IV. KẾT QUẢ DDCI CẤP ĐỊA PHƯƠNG .....	26
4.1. Điểm số và xếp hạng DDCI cấp địa phương .....	26
4.2. Hồ sơ DDCI cấp địa phương.....	29

# CHƯƠNG I. TỔNG QUAN CHUNG

## 1.1. Giới thiệu chung về DDCI Hải Phòng năm 2024

Nâng cao năng lực cạnh tranh, cải cách môi trường kinh doanh luôn là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của Chính phủ trong công cuộc đổi mới và phát triển đất nước. Trong đó vai trò của cộng đồng doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh và nhà đầu tư được xác định là lực lượng quan trọng đối với nhiệm vụ, mục tiêu phát triển kinh tế đất nước. Trước đó, Chính phủ cũng nêu rõ nhiệm vụ với các Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trực tiếp chỉ đạo và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp cải thiện môi trường kinh doanh và đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh thuộc thẩm quyền và chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ về kết quả đạt được trong phạm vi ngành, địa phương. Trong Chỉ thị số 15/CT-UBND ngày 03/06/2020 của UBND thành phố Hải Phòng về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm, giai đoạn 2021-2025 đã nhấn mạnh các định hướng, nhiệm vụ chủ yếu: “Cải thiện môi trường kinh doanh, thúc đẩy khởi nghiệp, sáng tạo, tham gia hiệu quả vào cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu”; Chương trình hành động số 02-CTr/TU ngày 25/12/2020 của Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố thực hiện Nghị quyết Đại hội XVI Đảng bộ thành phố đã nêu mục tiêu: “Môi trường đầu tư, kinh doanh tiếp tục được cải thiện, phần đầu Hải Phòng luôn là một trong 10 địa phương đạt thứ hạng cao nhất về Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)”. Một trong những sáng kiến và nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh, đầu tư của thành phố là triển khai khảo sát DDCI Hải Phòng liên tục 5 năm từ năm 2020-2024, nhằm đánh giá chất lượng quản lý, điều hành của các Sở, ban, ngành và quận, huyện thông qua cảm nhận của cộng đồng DN/HTX/HKD.

Phương pháp luận DDCI đều thực hiện hiệu chỉnh từng năm để hoàn thiện và phù hợp với thực tế cũng như cập nhật theo phương pháp luận mới của PCI. DDCI Hải Phòng năm 2024 tiếp tục tập hợp các đánh giá về cảm nhận của các cơ sở sản xuất kinh doanh, cụ thể là các DN/HTX/HKD về công tác điều hành kinh tế của các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện và lãnh đạo các cơ quan đó một cách hệ thống. Thông qua kết quả trên, các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện sẽ có những đánh giá, điều chỉnh thích hợp để cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh theo lĩnh vực và địa phương. Mục tiêu cuối cùng chính là mang lại lợi ích cho các DN/HTX/HKD và nhà đầu tư, tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thông thoáng, minh bạch hơn, tăng niềm tin vào hệ thống chính quyền và tăng động lực phát triển kinh tế tại Hải Phòng. Tiếp nối chủ đề của các năm trước, DDCI Hải Phòng năm 2024 với chủ đề “Hải Phòng - Tăng tốc và bứt phá” tiếp tục thể hiện tinh thần cải cách mạnh mẽ và sự quyết tâm của thành phố Hải Phòng trong năm 2025, 2026 để hoàn thành mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2020-2025.

## 1.2. Những điểm mới trong DDCI Hải Phòng năm 2024

a. Điều chỉnh phạm vi khảo sát, điều tra

Năm 2024, DDCI 2024 đã loại bỏ đối tượng Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam - Chi nhánh Duyên hải Bắc Bộ, Liên minh Hợp tác xã thành phố, các Hiệp hội doanh nghiệp trên địa bàn thành phố, Hội Doanh nghiệp, doanh nhân các quận, huyện ra khỏi đối tượng khảo sát.

*b. Mở rộng thu thập dữ liệu về đối tượng cơ sở sản xuất kinh doanh trong khảo sát*

DDCI 2024 mở rộng thu thập dữ liệu về đối tượng cơ sở sản xuất kinh doanh trong khảo sát, bao gồm: các cơ sở sản xuất kinh doanh tham dự hội nghị đối thoại doanh nghiệp; các cơ sở sản xuất kinh doanh được hỗ trợ theo các chương trình hỗ trợ của Sở, ban, ngành và địa phương. Việc mở rộng thu thập dữ liệu này nhằm nâng cao và hoàn thiện phương pháp luận DDCI.

*c. Cải tiến và hoàn thiện chỉ số thành phần*

Trong quá trình nghiên cứu phương pháp luận PCI và thực tế rút kinh nghiệm triển khai thực hiện DDCI giai đoạn 2020-2023, đơn vị tư vấn đã rà soát, loại bỏ những chỉ tiêu không còn phù hợp nhưng cơ bản vẫn giữ những chỉ tiêu và CSTP cơ bản. Bộ chỉ số DDCI Hải Phòng năm 2024 vừa phản ánh kịp thời nhịp độ cải cách của các cơ quan tại thành phố, với các chỉ tiêu phù hợp, đo lường được chất lượng quản lý, điều hành vừa phải giữ được tính ổn định qua thời gian, để làm cơ sở so sánh cho các cơ quan đánh giá chính xác những thay đổi, biến động về chất lượng điều hành kinh tế và kiểm nghiệm mối liên hệ với hiệu quả kinh doanh của DN/HTX/HKD.

Như vậy sau khi rà soát, điều chỉnh, bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh đối với khối Sở, ban, ngành gồm 08 chỉ số thành phần với 46 chỉ tiêu; bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh đối với khối địa phương gồm 08 chỉ số thành phần với 67 chỉ tiêu.

*d. Bổ sung câu hỏi về ảnh hưởng của bão Yagi*

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư, để kịp thời nắm bắt tình hình của các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh trên địa bàn thành phố, đơn vị tư vấn đã bổ sung 02 câu hỏi liên quan đến tác động của bão Yagi đến tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh trong Phần A - Thông tin chung trên Phiếu khảo sát A (dành cho khối Sở, ban, ngành) và Phiếu khảo sát B (dành cho khối địa phương).

*e. Tách vai trò thực hiện giám sát quá trình khảo sát DDCI*

Giai đoạn 2020-2023, đơn vị tư vấn thực hiện vai trò giám sát đơn vị khảo sát DDCI (Cục Thống kê Hải Phòng). Sau quá trình nghiên cứu việc thực hiện qua 4 năm đánh giá, đồng thời để ngày càng hoàn thiện phương pháp luận DDCI của thành phố, Sở Kế hoạch và Đầu tư đề xuất tách vai trò thực hiện giám sát quá trình khảo sát DDCI độc lập với hoạt động của tư vấn.

### **1.3. Chỉ số thành phần và các chỉ tiêu**

DDCI Hải Phòng được xây dựng gồm hai bộ chỉ số: (i) bộ chỉ số DDCI cấp Sở, ban, ngành và (ii) bộ chỉ số DDCI cấp địa phương.

### Các chỉ số thành phần của DDCI

#### DDCI CẤP SỞ, BAN, NGÀNH

Chỉ số thành phần của DDCI được sử dụng nhằm đánh giá năng lực điều hành của cấp Sở, ban, ngành bao gồm 8 chỉ số thành phần như sau:

1. *Thực hiện TTHC\**
2. *Tính minh bạch và ứng dụng công nghệ thông tin*
3. *Tính năng động và tiên phong của Sở, ban, ngành*
4. *Chi phí thời gian*
5. *Chi phí không chính thức*
6. *Cạnh tranh bình đẳng*
7. *Hỗ trợ sản xuất, kinh doanh*
8. *Hiệu lực thiết chế*

#### DDCI CẤP ĐỊA PHƯƠNG

Chỉ số thành phần của DDCI được sử dụng nhằm đánh giá năng lực điều hành của cấp địa phương gồm 8 chỉ số thành phần như sau:

1. *Thực hiện TTHC\*\**
2. *Tính minh bạch và ứng dụng công nghệ thông tin*
3. *Tính năng động và tiên phong của chính quyền địa phương*
4. *Chi phí thời gian*
5. *Chi phí không chính thức*
6. *Cạnh tranh bình đẳng*
7. *Hỗ trợ sản xuất, kinh doanh*
8. *Hiệu lực thiết chế và an ninh trật tự (ANTT)*

\*, \*\*: Trong bộ chỉ số DDCI Hải Phòng, chỉ số “Thực hiện TTHC” được hiểu là chỉ số liên quan đến tất cả các thủ tục mà các cơ sở kinh tế phải thực hiện để đi vào hoạt động hoặc đề dự án của mình đi vào hoạt động.

#### 1.4. Đặc điểm của mẫu khảo sát DDCI năm 2024

Báo cáo DDCI Hải Phòng năm 2024 là kết quả điều tra năm thứ năm tại thành phố, đã ghi nhận sự tham gia của 2.507 DN/HTX/HKD. Với phương pháp chọn mẫu khoa học và đảm bảo nguyên tắc thống kê, kết quả DDCI Hải Phòng phản ánh tiếng nói chung cho các DN/HTX/HKD trên địa bàn thành phố về chất lượng điều hành kinh tế của các Sở, ban, ngành và địa phương. DDCI Hải Phòng năm 2024 đẩy mạnh hình thức khảo sát trực tuyến trên nền tảng platform đối với nhóm đối tượng chủ yếu là các DN/HTX ở phiếu Sở, ban, ngành, kết hợp cùng khảo sát trực tiếp với các HKD ở phiếu địa phương. Tỷ lệ khảo sát trực tuyến trong khảo sát toàn thành phố đạt 70,4%, tỷ lệ khảo sát trực tiếp là 29,6%.

Số lượng mẫu thu về trong DDCI cấp Sở, ban, ngành năm 2024 là 1.656 mẫu. Trong đó, DN khu vực tư nhân trong nước chiếm phần lớn với 69,4%, DN có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 16,27%, DNNN chiếm 3,94% và còn lại 9,7% DN thuộc loại hình khác. Theo lĩnh vực ngành nghề, thương mại - dịch vụ vẫn là ngành nghề kinh doanh chiếm tỷ trọng lớn



nhất trong phân phối mẫu (71,34%), tiếp theo là ngành công nghiệp - xây dựng (25,82%) và nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 2,41%. Tỷ lệ này cũng khá tương đồng với dàn mẫu khảo sát DDCI Hải Phòng các năm trước.

Đối với DDCI cấp địa phương, số lượng mẫu thu về 851 mẫu, trong đó HKD chiếm 98,41%, một số ít là DN chiếm 1,34%, Chi nhánh/VP đại diện chiếm 0,12%. Số cơ sở hoạt động trong lĩnh vực thương mại - dịch vụ chiếm 79,64%, cao nhất trong các lĩnh vực tiếp tục cho thấy vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế khu vực HKD ở Hải Phòng. Tiếp đến là 12,85% các cơ sở tham gia ở lĩnh vực công nghiệp - xây dựng và còn lại tỉ lệ nhỏ 7,52% các HKD ở ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản.

DDCI Hải Phòng 2024 được UBND thành phố Hải Phòng chỉ đạo thực hiện. Cục Thống kê thành phố thực hiện điều tra khảo sát. Đơn vị tư vấn chuẩn bị các công tác chuẩn bị, xử lý số liệu, phân tích, xếp hạng và viết báo cáo đánh giá.

## CHƯƠNG II. CẢM NHẬN CHUNG VỀ MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ, KINH DOANH

### 2.1. Tình hình và triển vọng kinh doanh

Bức tranh kinh doanh của cộng đồng sản xuất kinh doanh tại Hải Phòng trong năm 2024 tiếp tục cho thấy sự đan xen giữa các yếu tố tích cực và thách thức. Kết quả khảo sát DDCI phản ánh phần lớn DN/HTX/HKD có kết quả kinh doanh khả quan. Cụ thể, tỷ lệ DN/HTX kinh doanh có lãi đạt 58,20% ở cấp Sở, ban, ngành, trong khi ở cấp địa phương, con số này lên đến 79,85% đối với HKD. Đây là sự cải thiện đáng kể so với giai đoạn 2021-2023, cho thấy năng lực hoạt động của các đơn vị kinh doanh ngày càng được nâng cao nhờ khả năng thích ứng tốt hơn với thị trường và khai thác hiệu quả các chính sách hỗ trợ từ địa phương.

Ngoài ra, tỷ lệ các DN/HTX/HKD đạt mức hòa vốn cũng khá đáng kể, chiếm 15,60% đối với DN/HTX và 11,17% đối với HKD. Tuy nhiên, tỷ lệ thua lỗ vẫn đáng chú ý, với 26,20% DN/HTX hoạt động kém hiệu quả so với chỉ 8,98% ở nhóm HKD. Những con số này cho thấy, mặc dù đã có những tín hiệu lạc quan, tốc độ tăng trưởng của DN/HTX/HKD vẫn còn chậm, và cộng đồng kinh doanh tại Hải Phòng tiếp tục đối mặt với nhiều thách thức cần vượt qua.

Mức độ lạc quan và niềm tin của cộng đồng DN/HTX/HKD về triển vọng kinh doanh được thể hiện rõ qua kết quả khảo sát DDCI Hải Phòng 2024. Cụ thể, chỉ có 10,26% HKD và 28,38% DN/HTX dự định mở rộng quy mô kinh doanh, tỷ lệ này có sự tăng trưởng nhẹ so với giai đoạn 2020-2023. Tuy nhiên, đa số các DN/HTX/HKD vẫn duy trì thái độ thận trọng, quyết định giữ nguyên quy mô kinh doanh hiện tại, với 84,13% HKD và 64,28% DN/HTX chọn phương án này. Mặc dù tỷ lệ giảm quy mô hoặc đóng cửa doanh nghiệp ở các nhóm này khá thấp, lần lượt là 7,34% đối với DN/HTX và 5,61% đối với HKD, song đây vẫn là những chỉ số phản ánh bức tranh kinh tế năm 2024 còn nhiều thử thách. Điều này dự báo rằng trong thời gian tới, các doanh nghiệp sẽ tiếp tục phải đối mặt với nhiều thử thách trong việc duy trì và phát triển hoạt động kinh doanh.

Đánh giá chung về môi trường đầu tư, kinh doanh, phần lớn các DN/HTX/HKD đều đồng ý cho rằng môi trường được cải thiện hơn và chất lượng quản lý điều hành của các cơ quan cũng được nâng cao. Cụ thể, 97,52% HKD và 95,47% DN/HTX cho rằng chất lượng quản lý về kinh tế của chính quyền địa phương hoặc sở, ban, ngành có cải thiện. Bên cạnh việc tập trung phát triển kinh tế - xã hội, các Sở, ban, ngành và quận, huyện cũng đã dành sự quan tâm nhất định đến các vấn đề phát triển bền vững, bao trùm và bảo tồn các giá trị lịch sử, truyền thống.

### 2.2. Đánh giá chung về khả năng tiếp cận đất đai

Theo thang điểm từ “rất khó tiếp cận” đến “rất dễ tiếp cận” phần lớn các hộ kinh doanh (HKD) đánh giá việc tiếp cận mặt bằng kinh doanh ở mức “thuận lợi” chiếm tới 81,14%, trong khi tỷ lệ này đối với các doanh nghiệp (DN) và hợp tác xã (HTX) chỉ đạt 47,15%.

Đặc biệt, tỷ lệ DN/HTX gặp khó khăn trong việc tiếp cận mặt bằng kinh doanh cao hơn so với HKD, với 8,75% DN/HTX cho rằng đây là vấn đề khó khăn, trong khi chỉ có 1,59% HKD phản ánh như vậy. Sự khác biệt này có thể do nhiều hộ kinh doanh sử dụng đất gia đình làm mặt bằng, vì vậy họ ít gặp khó khăn trong việc tiếp cận đất đai và không lo ngại về vấn đề mất mặt bằng. Ngược lại, cả DN/HTX và HKD đều cho rằng việc tiếp cận quỹ đất sạch là một thách thức lớn.

Ngoài ra, vấn đề vướng mắc về đất đai vẫn là một thách thức đáng lưu ý. Một bộ phận nhỏ DN/HTX/HKD phản ánh khó khăn trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến đất đai. Cụ thể, 11,65% HKD và 33,02% DN/HTX cho rằng các vướng mắc đất đai được giải quyết ở mức chấp nhận được, trong khi tỷ lệ DN/HTX và HKD cho rằng các vấn đề này không được giải quyết hoặc chỉ được giải quyết qua loa lắt lết là 4,35% và 2,05%.

## **2.3. Đánh giá chung về tăng trưởng xanh, phát triển bền vững**

### **2.3.1. Khối Sở, ban, ngành**

Kết quả DDCI ghi nhận mức điểm 7,67 điểm cho CSTP này trung bình chung cho các Sở, ban, ngành. Dưới góc độ DDCI cấp Sở, ban, ngành, CSTP này quan tâm đến việc các Sở, ban, ngành khuyến khích, nâng cao nhận thức, tiên phong, lồng ghép nội dung và hành động để hướng đến một nền kinh tế tăng trưởng xanh và phát triển bền vững. Nhìn chung, khoảng 60% DN/HTX đánh giá các Sở, ban, ngành đã quan tâm đến vấn đề chung của tăng trưởng xanh, có các hành động khuyến khích DN/HTX sản xuất kinh doanh chú ý đến yếu tố môi trường, phát triển bền vững.

Mặc dù vậy, mức độ quan tâm cũng có sự khác biệt đôi chút giữa các Sở, ban, ngành. Một số Sở, ban, ngành được đánh giá cao như Sở Tài chính, BQL KKT, Sở Y tế và Công an TP. Cộng đồng DN/HTX kỳ vọng cao hơn vào các hành động thiết thực của một số Sở, ban, ngành khác như Sở TT&TT, Sở XD, BHXH TP và Sở Tư pháp, liên quan đến các vấn đề nêu trên.

### **2.3.2. Khối địa phương**

Kết quả DDCI ghi nhận mức điểm 8,47 điểm trung bình chung cho các địa phương, với Hồng Bàng dẫn đầu đạt 9,11 điểm, Ngô Quyền đứng thứ 2 với 9 điểm và Dương Kinh đạt 8,82 điểm ở vị trí thứ 3. Các địa phương còn lại cần quan tâm hơn nữa tới tăng trưởng xanh trong thực hiện chính sách. Hơn 80% HKD cho biết các địa phương đã tích cực và hiệu quả trong khuyến khích HKD thực hiện các biện pháp, thực tiễn tốt để giảm thiểu tác động môi trường.

Đặc biệt, ở một số địa phương theo ghi nhận ý kiến của các DN/HTX/HKD về vấn đề môi trường. Hoạt động giải phóng mặt bằng gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh như quận Ngô Quyền, huyện Thủy Nguyên. Bên cạnh đó, vấn đề nguồn nước sạch ở huyện Tiên Lãng không đảm bảo tiêu chuẩn cho sinh hoạt và sản xuất kinh doanh đã được phản ánh lên các cơ quan nhưng chưa được giải quyết triệt để, khiến nhiều HKD bức xúc và kiến nghị nhiều lần.

## 2.4. Ảnh hưởng của siêu bão Yagi

Năm 2024, siêu bão Yagi đã gây ra những tác động lớn đến DN/HTX/HKD ở Hải Phòng. Kết quả khảo sát cho thấy phần lớn các DN/HTX/HKD đều chịu thiệt hại từ cơn bão; 14,26% DN/HTX chịu thiệt hại rất nặng nề, cao gần gấp đôi so với HKD chỉ chiếm 9,11%; 64,96% DN/HTX và 51,56% HKD ghi nhận mức thiệt hại ít; chỉ có một tỉ lệ thấp không chịu ảnh hưởng (39,33% HKD, 20,78% DN/HTX).

Khắc phục các thiệt hại sau siêu bão Yagi, các cơ quan chính quyền đã nhanh chóng thực hiện các chính sách hỗ trợ SXKD cho các DN/HTX/HKD. Khảo sát DDCI cho thấy hơn 80% DN/HTX/HKD đánh giá các cơ quan đã kịp thời có các biện pháp, chính sách hỗ trợ ổn định SXKD. Tuy vậy vẫn còn khoảng 4% DN/HTX/HKD cho biết các biện pháp hỗ trợ vẫn còn chậm trễ, chưa kịp thời. Với những thiệt hại tương đối nặng nề, trong thời gian tới, các cơ quan chính quyền thành phố cần có các chính sách hỗ trợ hiệu quả để giúp DN/HTX/HKD khắc phục khó khăn, đặc biệt với những trường hợp thiệt hại nặng nề.

## CHƯƠNG III. KẾT QUẢ DDCI CẤP SỞ, BAN, NGÀNH

### 3.1. Điểm số và xếp hạng DDCI cấp Sở, ban, ngành

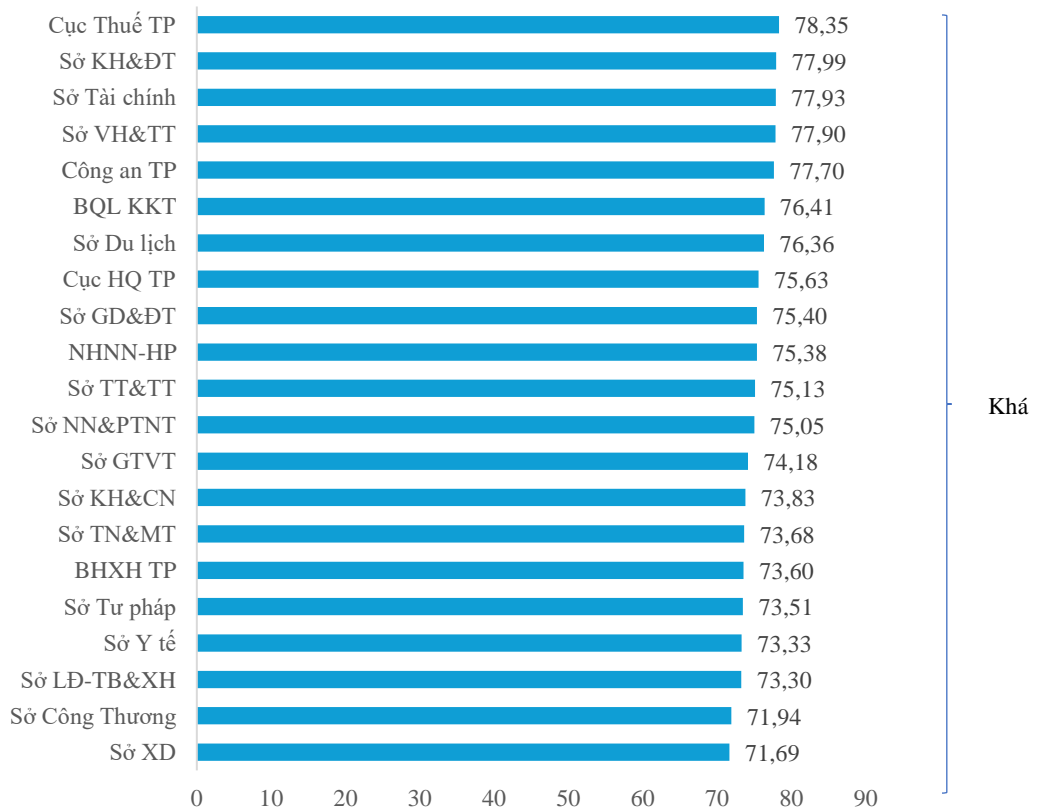
Điểm số DDCI trung bình chung Sở, ban, ngành năm 2024 là 75,15 điểm, giảm 1,44 điểm so với năm 2023, thuộc mức điểm khá. Cụ thể như sau:

- Cục Thuế đứng thứ nhất với 78,35 điểm. Năm 2024, Cục Thuế được đánh giá cao do thực hiện cải cách thủ tục hành chính mạnh mẽ, áp dụng công nghệ số trong kê khai thuế, hoàn thuế trực tuyến và hỗ trợ DN/HTX sử dụng hóa đơn điện tử. Với phương châm lấy người nộp thuế làm trung tâm phục vụ, Cục Thuế Hải Phòng đang đẩy mạnh cải cách hành chính gồm 147 dịch vụ công trực tuyến toàn trình và 88 dịch vụ công cung cấp thông tin với 120 dịch vụ công được tích hợp trên Cổng dịch vụ công quốc gia.
- Các cơ quan nằm trong nhóm 77 điểm gồm: Sở KH&ĐT ở vị trí thứ 2 với 77,99 điểm, Sở Tài chính ở vị trí thứ 3 với 77,93 điểm, Sở VH&TT với 77,90 điểm ở vị trí thứ 4 và Công an TP đạt 77,70 điểm ở vị trí thứ 5.
- Còn lại là 15 Sở, ban, ngành có mức điểm trong khoảng 71-76 điểm. Trong đó, Sở Công Thương và Sở Xây dựng có điểm số thấp hơn 73 điểm, lần lượt xếp ở vị trí 20 và 21 trên bảng xếp hạng..

Với phân bố điểm trong khoảng 70-78 điểm, các Sở, ban, ngành có sự chênh lệch điểm số không nhiều và rất cạnh tranh trên bảng xếp hạng. Khoảng cách điểm số giữa cơ quan ở vị trí thứ nhất và cuối cùng trong bảng xếp hạng là 6,66 điểm, thu hẹp khoảng cách hơn so với năm 2023 (khoảng cách điểm số năm 2023 là 7,88 điểm).

Theo CSTP, chi phí không chính thức (8,23 điểm), thực hiện TTHC (7,78 điểm), hiệu lực thiết chế (7,63 điểm) là CSTP mang lại nhiều thay đổi cho môi trường kinh doanh tại thành phố Hải Phòng trong năm qua. Tuy nhiên, ngoài những chỉ số thành phần có nhiều tín hiệu tích cực thì các Sở, ban, ngành cần nhìn thẳng vào hiện trạng, nghiên cứu và tìm ra giải pháp nhằm cải thiện môi trường kinh doanh trong những năm tới. Đó là các lĩnh vực như hỗ trợ SXKD (6,96 điểm), cạnh tranh bình đẳng (7,27 điểm) và tính minh bạch và ứng dụng CNTT (7,29 điểm) với điểm số thuộc nhóm điểm số thấp.

**Biểu đồ 3.1. Kết quả DDCI cấp Sở, ban, ngành năm 2024**



Nguồn: Khảo sát DDCI Hải Phòng 2024

### 3.2. Hồ sơ DDCI cấp Sở, ban, ngành

#### BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

##### 1. Kết quả xếp hạng và điểm số

ĐIỂM SỐ	XẾP HẠNG	PHÂN NHÓM
76,41	6	Khá

##### 2. Kết quả chi tiết chỉ số thành phần

Chỉ số thành phần	2020	2021	2022	2023	2024
Thực hiện TTHC	6,50	6,07	7,2	7,44	7,65
Tính minh bạch & ứng dụng CNTT	6,91	6,94	7,33	7,35	7,31
Tính năng động và tiên phong của Sở, ban, ngành	7,22	7,21	7,49	7,7	7,79
Chi phí thời gian	7,51	7,45	7,95	7,95	7,61
Chi phí không chính thức	8,34	8,39	8,48	8,64	8,17
Cạnh tranh bình đẳng	7,88	7,69	7,54	7,82	7,71
Hỗ trợ SXKD	7,06	7,06	7,19	7,14	7,08
Hiệu lực thiết chế	7,54	7,44	7,76	7,87	7,81
Tăng trưởng xanh và phát triển bền vững	n/a	n/a	n/a	n/a	8,08

#### BẢO HIỂM XÃ HỘI THÀNH PHỐ

##### 1. Kết quả xếp hạng và điểm số

ĐIỂM SỐ	XẾP HẠNG	PHÂN NHÓM
73,60	16	Khá

##### 2. Kết quả chi tiết chỉ số thành phần

Chỉ số thành phần	2020	2021	2022	2023	2024
Thực hiện TTHC	7,12	7,04	7,49	7,67	7,62
Tính minh bạch & ứng dụng CNTT	6,90	7,39	7,47	7,47	6,98
Tính năng động và tiên phong của Sở, ban, ngành	7,20	7,5	7,29	7,47	7,16
Chi phí thời gian	7,55	7,83	7,86	7,94	7,46
Chi phí không chính thức	8,15	8,62	8,41	8,46	8,46
Cạnh tranh bình đẳng	7,76	7,82	7,21	7,51	7,17
Hỗ trợ SXKD	6,84	7,31	6,96	7,16	6,67
Hiệu lực thiết chế	7,37	7,71	7,68	7,8	7,36
Tăng trưởng xanh và phát triển bền vững	n/a	n/a	n/a	n/a	7,01

## CÔNG AN THÀNH PHỐ

### 1. Kết quả xếp hạng và điểm số

ĐIỂM SỐ	XẾP HẠNG	PHÂN NHÓM
77,70	5	Khá

### 2. Kết quả chi tiết chỉ số thành phần

Chỉ số thành phần	2020	2021	2022	2023	2024
Thực hiện TTHC	6,75	6,84	7,53	7,61	8,13
Tính minh bạch & ứng dụng CNTT	6,84	7,34	7,48	7,41	7,52
Tính năng động và tiên phong của Sở, ban, ngành	7,14	7,44	7,59	7,65	7,66
Chi phí thời gian	7,25	7,61	7,94	7,9	7,71
Chi phí không chính thức	7,86	8,11	8,3	8,18	8,36
Cạnh tranh bình đẳng	7,59	7,8	7,66	7,83	7,54
Hỗ trợ SXKD	6,63	7,05	7,29	7,14	7,21
Hiệu lực thiết chế	7,24	7,71	7,84	7,91	8,03
Tăng trưởng xanh và phát triển bền vững	n/a	n/a	n/a	n/a	8

## SỞ CÔNG THƯƠNG

### 1. Kết quả xếp hạng và điểm số

ĐIỂM SỐ	XẾP HẠNG	PHÂN NHÓM
71,94	20	Khá

### 2. Kết quả chi tiết chỉ số thành phần

Chỉ số thành phần	2020	2021	2022	2023	2024
Thực hiện TTHC	6,94	6,69	7,54	7,54	7,33
Tính minh bạch & ứng dụng CNTT	7,10	7,48	7,51	7,58	7,05
Tính năng động và tiên phong của Sở, ban, ngành	7,38	7,71	7,61	7,48	7,16
Chi phí thời gian	7,64	7,87	8,09	8,09	7,08
Chi phí không chính thức	8,08	8,38	8,57	8,44	7,68
Cạnh tranh bình đẳng	7,86	7,91	7,71	7,31	7,22
Hỗ trợ SXKD	7,32	7,27	7,32	7,09	6,86
Hiệu lực thiết chế	7,60	7,87	7,99	7,87	7,17
Tăng trưởng xanh và phát triển bền vững	n/a	n/a	n/a	n/a	7,65



## SỞ DU LỊCH

### 1. Kết quả xếp hạng và điểm số

ĐIỂM SỐ	XẾP HẠNG	PHÂN NHÓM
76,36	7	Khá

### 2. Kết quả chi tiết chỉ số thành phần

Chỉ số thành phần	2020	2021	2022	2023	2024
Thực hiện TTHC	6,60	6,77	7,63	7,46	7,96
Tính minh bạch & ứng dụng CNTT	7,45	7,34	7,94	7,37	7,27
Tính năng động và tiên phong của Sở, ban, ngành	7,74	7,26	7,99	7,67	7,7
Chi phí thời gian	7,84	8,01	8,66	7,81	7,63
Chi phí không chính thức	8,14	8,57	8,95	7,98	8,33
Cạnh tranh bình đẳng	8,39	7,92	8,41	8,43	7,28
Hỗ trợ SXKD	7,43	7,09	7,95	7,4	7,14
Hiệu lực thiết chế	7,95	7,79	8,2	8,21	7,78
Tăng trưởng xanh và phát triển bền vững	n/a	n/a	n/a	n/a	7,98

## SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

### 1. Kết quả xếp hạng và điểm số

ĐIỂM SỐ	XẾP HẠNG	PHÂN NHÓM
74,18	13	Khá

### 2. Kết quả chi tiết chỉ số thành phần

Chỉ số thành phần	2020	2021	2022	2023	2024
Thực hiện TTHC	7,23	6,81	7,43	7,48	7,76
Tính minh bạch & ứng dụng CNTT	6,80	7,32	7,18	7,4	7,38
Tính năng động và tiên phong của Sở, ban, ngành	7,08	7,35	7,19	7,46	7,13
Chi phí thời gian	7,44	7,81	8,12	8,07	7,54
Chi phí không chính thức	8,07	8,34	8,25	8,22	8,23
Cạnh tranh bình đẳng	7,48	7,89	7,16	7,36	6,98
Hỗ trợ SXKD	6,67	7,21	6,86	6,85	6,75
Hiệu lực thiết chế	7,22	7,67	7,6	7,89	7,57
Tăng trưởng xanh và phát triển bền vững	n/a	n/a	n/a	n/a	7,39

## SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

### 1. Kết quả xếp hạng và điểm số

ĐIỂM SỐ	XẾP HẠNG	PHÂN NHÓM
75,40	9	Khá

### 2. Kết quả chi tiết chỉ số thành phần

Chỉ số thành phần	2020	2021	2022	2023	2024
Thực hiện TTHC	6,63	6,67	7,43	7,61	8,06
Tính minh bạch & ứng dụng CNTT	7,26	7,95	7,13	7,49	7,47
Tính năng động và tiên phong của Sở, ban, ngành	7,43	7,95	7,73	7,78	7,55
Chi phí thời gian	7,68	8,28	7,97	8,19	7,37
Chi phí không chính thức	8,04	8,27	7,96	8,44	8,1
Cạnh tranh bình đẳng	8,00	8,36	7,07	6,98	7,2
Hỗ trợ SXKD	7,13	7,49	7,2	6,93	6,9
Hiệu lực thiết chế	7,90	8,4	7,73	8	7,67
Tăng trưởng xanh và phát triển bền vững	n/a	n/a	n/a	n/a	7,84

## CỤC HẢI QUAN THÀNH PHỐ

### 1. Kết quả xếp hạng và điểm số

ĐIỂM SỐ	XẾP HẠNG	PHÂN NHÓM
75,63	8	Khá

### 2. Kết quả chi tiết chỉ số thành phần

Chỉ số thành phần	2020	2021	2022	2023	2024
Thực hiện TTHC	7,17	6,89	7,75	7,55	7,84
Tính minh bạch & ứng dụng CNTT	7,17	7,67	7,73	7,71	7,4
Tính năng động và tiên phong của Sở, ban, ngành	7,32	7,5	7,54	7,61	7,64
Chi phí thời gian	7,57	7,85	8,03	7,99	7,6
Chi phí không chính thức	7,86	8,38	8,44	8,26	8,19
Cạnh tranh bình đẳng	7,74	7,83	7,26	7,4	7,25
Hỗ trợ SXKD	6,93	7,34	7,2	7,14	6,97
Hiệu lực thiết chế	7,54	8,00	7,88	7,84	7,61
Tăng trưởng xanh và phát triển bền vững	n/a	n/a	n/a	n/a	7,46

## SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

### 1. Kết quả xếp hạng và điểm số

ĐIỂM SỐ	XẾP HẠNG	PHÂN NHÓM
77,99	2	Khá

### 2. Kết quả chi tiết chỉ số thành phần

Chỉ số thành phần	2020	2021	2022	2023	2024
Thực hiện TTHC	6,84	6,69	7,82	7,7	<b>7,84</b>
Tính minh bạch & ứng dụng CNTT	7,19	7,44	7,72	7,82	<b>7,47</b>
Tính năng động và tiên phong của Sở, ban, ngành	7,32	7,42	7,85	7,94	<b>7,74</b>
Chi phí thời gian	7,95	7,91	8,37	8,18	<b>7,73</b>
Chi phí không chính thức	8,24	8,30	8,6	8,42	<b>8,13</b>
Cạnh tranh bình đẳng	8,23	8,17	7,8	7,65	<b>7,94</b>
Hỗ trợ SXKD	6,99	7,21	7,44	7,51	<b>7,38</b>
Hiệu lực thiết chế	7,66	7,85	8,16	8,09	<b>8,16</b>
Tăng trưởng xanh và phát triển bền vững	n/a	n/a	n/a	n/a	<b>7,46</b>

## SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

### 1. Kết quả xếp hạng và điểm số

ĐIỂM SỐ	XẾP HẠNG	PHÂN NHÓM
73,83	14	Khá

### 2. Kết quả chi tiết chỉ số thành phần

Chỉ số thành phần	2020	2021	2022	2023	2024
Thực hiện TTHC	6,44	6,67	7,47	7,1	<b>7,71</b>
Tính minh bạch & ứng dụng CNTT	6,64	7,37	7,34	7,01	<b>7,16</b>
Tính năng động và tiên phong của Sở, ban, ngành	6,81	7,41	7,6	7,76	<b>7,21</b>
Chi phí thời gian	7,34	7,67	7,96	7,57	<b>7,41</b>
Chi phí không chính thức	7,83	8,51	8,37	8,0	<b>8,05</b>
Cạnh tranh bình đẳng	7,33	7,71	8	8,21	<b>7,19</b>
Hỗ trợ SXKD	6,48	7,09	7,28	6,82	<b>6,89</b>
Hiệu lực thiết chế	7,08	7,61	7,93	8,2	<b>7,44</b>
Tăng trưởng xanh và phát triển bền vững	n/a	n/a	n/a	n/a	<b>7,41</b>

## SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

### 1. Kết quả xếp hạng và điểm số

ĐIỂM SỐ	XẾP HẠNG	PHÂN NHÓM
73,30	19	Khá

### 2. Kết quả chi tiết chỉ số thành phần

Chỉ số thành phần	2020	2021	2022	2023	2024
Thực hiện TTHC	6,66	6,29	7,26	7,43	7,59
Tính minh bạch & ứng dụng CNTT	6,84	7,00	7,24	7,32	7,17
Tính năng động và tiên phong của Sở, ban, ngành	7,09	7,11	7,56	7,35	7,19
Chi phí thời gian	7,38	7,46	7,85	7,74	7,37
Chi phí không chính thức	7,98	8,21	8,28	8,24	8,14
Cạnh tranh bình đẳng	7,65	7,36	7,34	7,47	6,94
Hỗ trợ SXKD	6,89	7,03	7,19	6,85	6,76
Hiệu lực thiết chế	7,35	7,52	7,76	7,73	7,48
Tăng trưởng xanh và phát triển bền vững	n/a	n/a	n/a	n/a	7,67

## NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

### 1. Kết quả xếp hạng và điểm số

ĐIỂM SỐ	XẾP HẠNG	PHÂN NHÓM
75,38	10	Khá

### 2. Kết quả chi tiết chỉ số thành phần

Chỉ số thành phần	2020	2021	2022	2023	2024
Thực hiện TTHC	6,89	6,94	8,09	7,37	7,72
Tính minh bạch & ứng dụng CNTT	7,26	7,41	7,61	7,44	7,25
Tính năng động và tiên phong của Sở, ban, ngành	7,48	7,25	7,91	7,33	7,56
Chi phí thời gian	7,93	7,87	8,3	7,81	7,47
Chi phí không chính thức	8,56	8,75	8,59	8,87	8,45
Cạnh tranh bình đẳng	8,01	7,93	7,98	7,76	7,49
Hỗ trợ SXKD	6,96	7,01	7,68	7,12	6,86
Hiệu lực thiết chế	7,64	7,87	8,17	7,79	7,5
Tăng trưởng xanh và phát triển bền vững	n/a	n/a	n/a	n/a	7,93

## SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

### 1. Kết quả xếp hạng và điểm số

ĐIỂM SỐ	XẾP HẠNG	PHÂN NHÓM
75,05	12	Khá

### 2. Kết quả chi tiết chỉ số thành phần

Chỉ số thành phần	2020	2021	2022	2023	2024
Thực hiện TTHC	7,04	6,94	7,27	7,58	7,8
Tính minh bạch & ứng dụng CNTT	7,15	7,16	6,99	7,22	7,39
Tính năng động và tiên phong của Sở, ban, ngành	7,61	7,41	7,14	7,43	7,36
Chi phí thời gian	8,11	7,74	7,8	7,96	7,33
Chi phí không chính thức	8,57	8,5	8,21	8,57	8,15
Cạnh tranh bình đẳng	8,11	7,86	7,37	7,62	7,29
Hỗ trợ SXKD	7,33	7,11	6,93	6,81	7,09
Hiệu lực thiết chế	7,97	7,72	7,7	7,46	7,63
Tăng trưởng xanh và phát triển bền vững	n/a	n/a	n/a	n/a	7,58

## SỞ TÀI CHÍNH

### 1. Kết quả xếp hạng và điểm số

ĐIỂM SỐ	XẾP HẠNG	PHÂN NHÓM
77,93	3	Khá

### 2. Kết quả chi tiết chỉ số thành phần

Chỉ số thành phần	2020	2021	2022	2023	2024
Quy trình thực hiện TTHC	7,11	6,59	7,31	7,67	7,95
Tính minh bạch & ứng dụng CNTT	7,24	7,34	7,34	7,35	7,36
Tính năng động và tiên phong của Sở, ban, ngành	7,41	7,35	7,57	7,57	7,92
Chi phí thời gian	7,71	7,86	8,08	7,86	7,85
Chi phí không chính thức	8,32	8,57	8,31	8,2	8,62
Cạnh tranh bình đẳng	7,85	7,63	7,69	7,94	7,38
Hỗ trợ SXKD	7,09	7,16	7	7,02	7,39
Hiệu lực thiết chế	7,56	7,64	7,64	7,6	7,87
Tăng trưởng xanh và phát triển bền vững	n/a	n/a	n/a	n/a	8,36

## SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

### 1. Kết quả xếp hạng và điểm số

ĐIỂM SỐ	XẾP HẠNG	PHÂN NHÓM
73,68	15	Khá

### 2. Kết quả chi tiết chỉ số thành phần

Chỉ số thành phần	2020	2021	2022	2023	2024
Thực hiện TTHC	6,52	6,51	7,24	7,12	7,66
Tính minh bạch & ứng dụng CNTT	6,69	7,26	6,99	6,89	7,13
Tính năng động và tiên phong của Sở, ban, ngành	7,03	7,44	7,28	7,35	7,43
Chi phí thời gian	7,38	7,72	7,73	7,57	7,34
Chi phí không chính thức	7,89	8,32	8,21	8,27	8,09
Cạnh tranh bình đẳng	7,5	7,89	7,23	7,43	7,05
Hỗ trợ SXKD	6,74	7,11	6,79	6,7	6,89
Hiệu lực thiết chế	7,39	7,77	7,53	7,64	7,35
Tăng trưởng xanh và phát triển bền vững	n/a	n/a	n/a	n/a	7,93

## SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

### 1. Kết quả xếp hạng và điểm số

ĐIỂM SỐ	XẾP HẠNG	PHÂN NHÓM
75,13	11	Khá

### 2. Kết quả chi tiết chỉ số thành phần

Chỉ số thành phần	2020	2021	2022	2023	2024
Quy trình thực hiện TTHC	6,95	6,91	7,55	7,5	7,69
Tính minh bạch & ứng dụng CNTT	6,95	7,51	7,08	7,28	7,27
Tính năng động và tiên phong của Sở, ban, ngành	7,11	7,10	7,15	7,3	7,18
Chi phí thời gian	7,89	7,80	7,64	7,93	7,81
Chi phí không chính thức	8,51	8,58	8,52	8,45	8,31
Cạnh tranh bình đẳng	7,97	7,78	7,33	7,52	7,52
Hỗ trợ SXKD	6,76	6,9	6,37	7,02	6,91
Hiệu lực thiết chế	7,68	7,65	6,96	7,63	7,41
Tăng trưởng xanh và phát triển bền vững	n/a	n/a	n/a	n/a	7,35

## CỤC THUẾ THÀNH PHỐ

### 1. Kết quả xếp hạng và điểm số

ĐIỂM SỐ	XẾP HẠNG	PHÂN NHÓM
78,35	1	Khá

### 2. Kết quả chi tiết chỉ số thành phần

Chỉ số thành phần	2020	2021	2022	2023	2024
Thực hiện TTHC	7,06	6,80	7,33	7,55	8,23
Tính minh bạch & ứng dụng CNTT	7,09	7,56	7,4	7,62	7,69
Tính năng động và tiên phong của Sở, ban, ngành	7,24	7,52	7,32	7,54	7,69
Chi phí thời gian	7,53	7,81	7,92	7,88	7,85
Chi phí không chính thức	7,99	8,22	8,28	8,25	8,51
Cạnh tranh bình đẳng	7,62	7,77	6,89	7,6	7,59
Hỗ trợ SXKD	6,84	7,17	6,96	7,08	7,12
Hiệu lực thiết chế	7,40	7,75	7,64	7,63	8
Tăng trưởng xanh và phát triển bền vững	n/a	n/a	n/a	n/a	7,78

## SỞ TƯ PHÁP

### 1. Kết quả xếp hạng và điểm số

ĐIỂM SỐ	XẾP HẠNG	PHÂN NHÓM
73,51	17	Khá

### 2. Kết quả chi tiết chỉ số thành phần

Chỉ số thành phần	2020	2021	2022	2023	2024
Thực hiện TTHC	6,95	6,82	7,42	7,96	7,73
Tính minh bạch & ứng dụng CNTT	7,04	7,47	6,98	7,53	7,05
Tính năng động và tiên phong của Sở, ban, ngành	7,56	7,81	7,43	7,62	7,18
Chi phí thời gian	7,80	8,05	7,86	8,08	7,24
Chi phí không chính thức	8,15	8,7	8,38	8,48	8,27
Cạnh tranh bình đẳng	7,67	8,17	7,12	7,48	6,93
Hỗ trợ SXKD	7,33	7,56	7,38	7,22	6,82
Hiệu lực thiết chế	7,89	8,15	7,79	8,23	7,59
Tăng trưởng xanh và phát triển bền vững	n/a	n/a	n/a	n/a	6,96

## SỞ VĂN HÓA VÀ THỂ THAO

### 1. Kết quả xếp hạng và điểm số

ĐIỂM SỐ	XẾP HẠNG	PHÂN NHÓM
77,90	4	Khá

### 2. Kết quả chi tiết chỉ số thành phần

Chỉ số thành phần	2020	2021	2022	2023	2024
Thực hiện TTHC	7,01	7,37	7,9	7,93	7,91
Tính minh bạch & ứng dụng CNTT	7,40	7,82	7,74	7,98	7,67
Tính năng động và tiên phong của Sở, ban, ngành	7,30	7,99	7,85	8,1	7,71
Chi phí thời gian	7,82	8,10	8,27	8,13	7,9
Chi phí không chính thức	8,23	8,49	8,58	8,74	8,33
Cạnh tranh bình đẳng	8,11	8,2	7,56	7,85	7,48
Hỗ trợ SXKD	7,41	7,61	7,1	7,72	7,32
Hiệu lực thiết chế	7,78	8,22	8,16	8,33	8
Tăng trưởng xanh và phát triển bền vững	n/a	n/a	n/a	n/a	7,76

## SỞ XÂY DỰNG

### 1. Kết quả xếp hạng và điểm số

ĐIỂM SỐ	XẾP HẠNG	PHÂN NHÓM
71,69	21	Khá

### 2. Kết quả chi tiết chỉ số thành phần

Chỉ số thành phần	2020	2021	2022	2023	2024
Thực hiện TTHC	6,96	6,65	7,22	7,11	7,42
Tính minh bạch & ứng dụng CNTT	6,98	7,41	7,07	7,21	6,92
Tính năng động và tiên phong của Sở, ban, ngành	7,09	7,53	7,26	7,14	7,17
Chi phí thời gian	7,67	7,87	7,81	7,59	7,37
Chi phí không chính thức	8,04	8,33	8,19	8,07	7,88
Cạnh tranh bình đẳng	7,64	7,79	7,04	7,11	6,7
Hỗ trợ SXKD	6,91	7,07	6,66	6,72	6,5
Hiệu lực thiết chế	7,46	7,66	7,42	7,53	7,39
Tăng trưởng xanh và phát triển bền vững	n/a	n/a	n/a	n/a	7,33



## SỞ Y TẾ

### 1. Kết quả xếp hạng và điểm số

ĐIỂM SỐ	XẾP HẠNG	PHÂN NHÓM
73,33	18	Khá

### 2. Kết quả chi tiết chỉ số thành phần

Chỉ số thành phần	2020	2021	2022	2023	2024
Thực hiện TTHC	6,86	6,77	7,11	7,4	<b>7,8</b>
Tính minh bạch & ứng dụng CNTT	7,23	7,34	7,52	7,43	<b>7,2</b>
Tính năng động và tiên phong của Sở, ban, ngành	7,51	7,52	7,57	7,24	<b>6,96</b>
Chi phí thời gian	7,85	7,87	7,82	7,85	<b>7,45</b>
Chi phí không chính thức	8,42	8,14	8,09	8,4	<b>8,29</b>
Cạnh tranh bình đẳng	8,01	7,93	7,02	6,92	<b>6,81</b>
Hỗ trợ SXKD	7,28	7,38	7,22	7,27	<b>6,68</b>
Hiệu lực thiết chế	8,07	7,93	7,9	7,89	<b>7,47</b>
Tăng trưởng xanh và phát triển bền vững	n/a	n/a	n/a	n/a	<b>8,06</b>

## CHƯƠNG IV. KẾT QUẢ DDCI CẤP ĐỊA PHƯƠNG

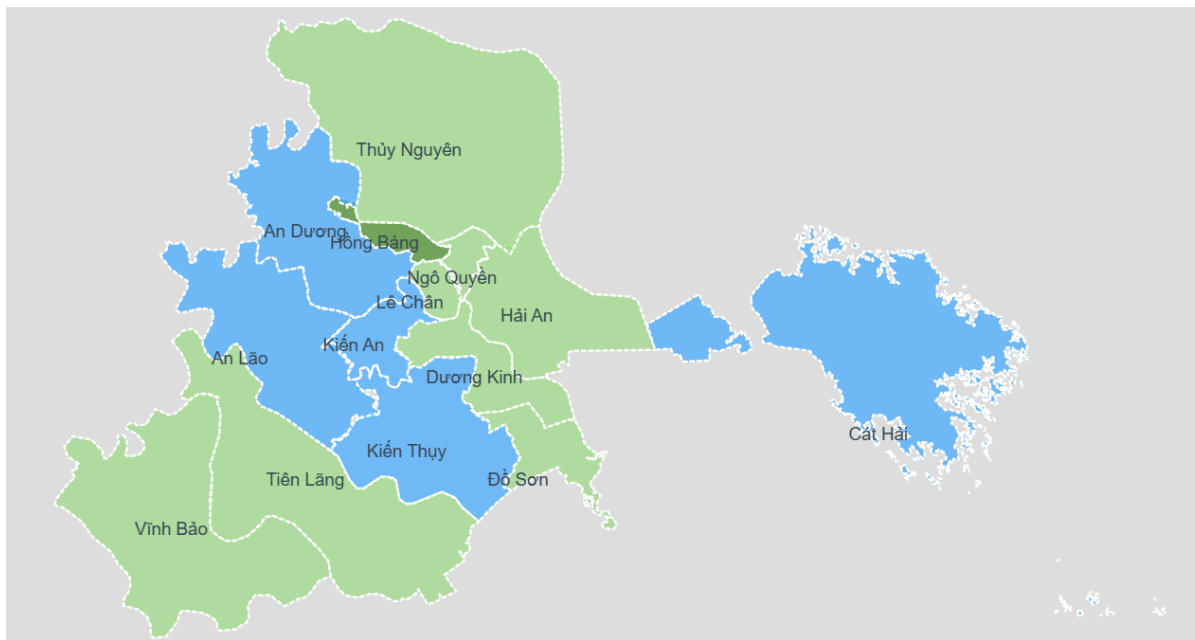
### 4.1. Điểm số và xếp hạng DDCI cấp địa phương

Điểm trung bình chung DDCI Hải Phòng cấp địa phương năm 2024 là 80,80 điểm (giảm 2,64 điểm so với năm 2023), tuy nhiên vẫn ở mức điểm tốt trung bình cả khối địa phương. Khoảng cách điểm số giữa các địa phương không quá lớn với chênh lệch điểm số giữa địa phương đứng đầu và đứng cuối bảng là 17,33 điểm. Với thang điểm tối đa là 100, điểm tổng hợp chỉ số DDCI cấp địa phương được thể hiện ở biểu đồ 4.1 và bản đồ 4.1. Cụ thể, theo phân nhóm:

- ❖ Nhóm “Rất tốt” là quận Hồng Bàng, đây là năm thứ 2 quận dẫn đầu bảng xếp hạng với 90,01 điểm và cũng là địa phương duy nhất thuộc nhóm quản trị “rất tốt” trên 90 điểm. Năm 2024, quận Hồng Bàng tiếp tục nhiều giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ công, đảm bảo sự kết nối, chia sẻ dữ liệu cùng với hoạt động truyền thông, hướng dẫn các DN/HTX tích cực tham gia, đầu tư hạ tầng kỹ thuật và dữ liệu số, bảo đảm vận hành thông suốt.
- ❖ Nhóm “Tốt” là những địa phương có điểm số từ 80,00 điểm trở lên, bao gồm 8 quận, huyện: quận Ngô Quyền ở vị trí thứ hai với 89,44 điểm, ở vị trí thứ ba là huyện Thủy Nguyên với 84,56 điểm. Tiếp theo là quận Hải An (83,34 điểm), huyện Tiên Lãng (83,39 điểm), huyện Vĩnh Bảo (83,21 điểm), quận Dương Kinh (81,61 điểm), quận Lê Chân (81,43 điểm), quận Đồ Sơn (81,34 điểm).
- ❖ Nhóm “Khá” là những địa phương có điểm số từ 70 tới dưới 80 điểm, bao gồm: huyện Cát Hải (79,7 điểm), Kiến An (74,65 điểm), huyện An Lão (73 điểm), huyện Kiến Thụy (72,86 điểm) và huyện An Dương (72,86 điểm).

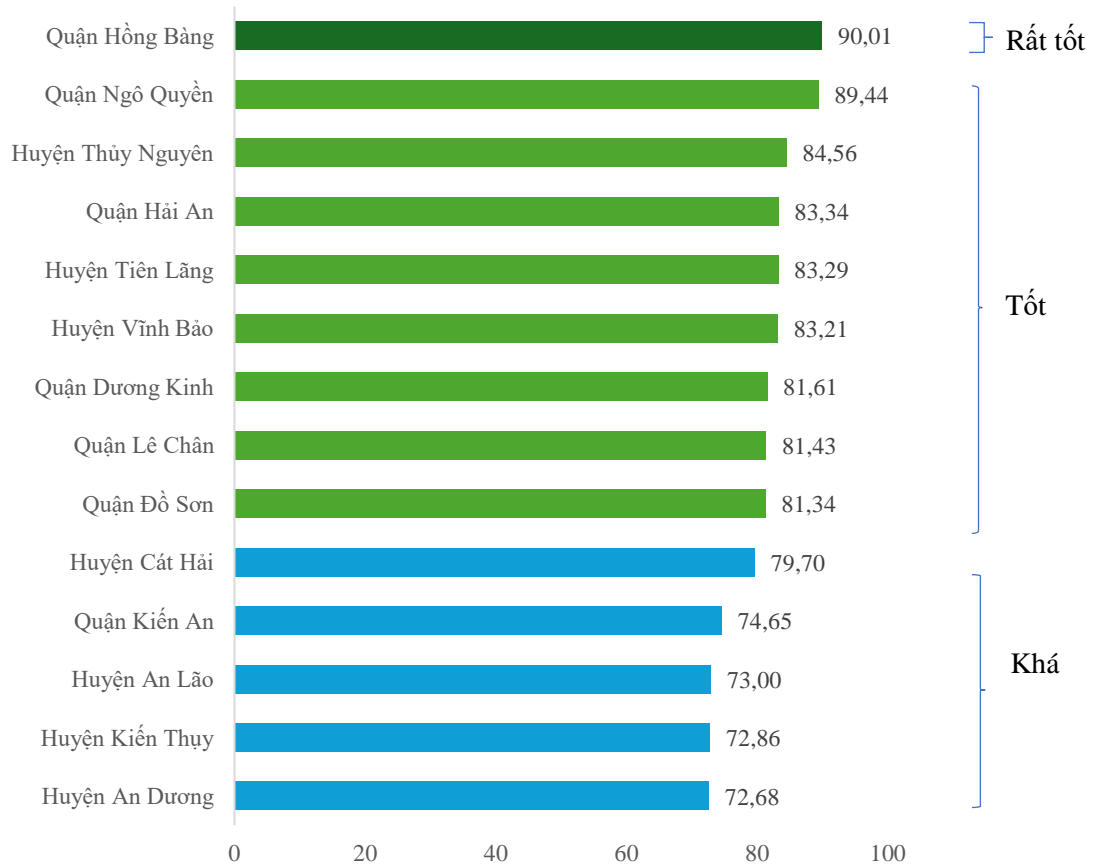
Xét về CSTP, chỉ số chi phí không chính thức đạt điểm số cao nhất với mức điểm trung bình là 8,5. Tiếp theo là chỉ số đạt điểm cao thứ hai là hiệu lực thiết chế với 8,44 điểm. Các chỉ số khác thuộc nhóm điểm tốt gồm thực hiện TTHC, chi phí thời gian và cạnh tranh bình đẳng. Ba chỉ số có mức điểm khá là tính năng động và tiên phong, tính minh bạch và ứng dụng CNTT và hỗ trợ SXKD. Theo kết quả khảo sát năm trước đó, đây cũng là các CSTP cần nhiều cải thiện trong thời gian tới.

**Hình 4.1. Bản đồ phân nhóm năng lực điều hành kinh tế theo DDCI cấp địa phương 2024**



*Nguồn: Khảo sát DDCI Hải Phòng 2024*

**Biểu đồ 4.1. Kết quả DDCI cấp địa phương năm 2024**



Nguồn: Khảo sát DDCI Hải Phòng 2024

## 4.2. Hồ sơ DDCI cấp địa phương

### HUYỆN AN DƯƠNG

#### 1. Kết quả xếp hạng và điểm số

ĐIỂM SỐ	XẾP HẠNG	PHÂN NHÓM
72,68	14	Khá

#### 2. Kết quả chi tiết chỉ số thành phần

Chỉ số thành phần	2020	2021	2022	2023	2024
Thực hiện TTHC	7,16	6,71	7,4	8,03	7,52
Tính minh bạch & ứng dụng CNTT	5,95	6,40	6,62	5,69	6,36
Tính năng động và tiên phong	7,48	7,29	7,46	7,41	7,31
Chi phí thời gian	7,69	7,71	7,82	7,95	7,37
Chi phí không chính thức	8,44	8,90	8,52	8,89	8,16
Cạnh tranh bình đẳng	7,81	8,17	8,24	8,16	6,33
Hỗ trợ SXKD	6,58	7,28	7,47	7,59	7,02
Hiệu lực thiết chế và ANTT	8,11	7,99	8,13	8,65	8,07
Tăng trưởng xanh và phát triển bền vững	n/a	n/a	n/a	n/a	7,9

### HUYỆN AN LÃO

#### 1. Kết quả xếp hạng và điểm số

ĐIỂM SỐ	XẾP HẠNG	PHÂN NHÓM
73,00	12	Khá

#### 2. Kết quả chi tiết chỉ số thành phần

Chỉ số thành phần	2020	2021	2022	2023	2024
Thực hiện TTHC	7,14	7,34	6,93	8,04	7,39
Tính minh bạch & ứng dụng CNTT	7,54	7,43	6,59	7,87	7,08
Tính năng động và tiên phong	8,02	8,08	7,53	7,86	7,39
Chi phí thời gian	7,86	7,89	7,22	8,31	7,54
Chi phí không chính thức	8,32	8,52	7,83	8,32	7,44
Cạnh tranh bình đẳng	8,53	8,39	7,87	7,94	7,22
Hỗ trợ SXKD	7,45	7,73	7,15	7,66	6,83
Hiệu lực thiết chế và ANTT	8,26	8,37	7,72	8,02	7,51
Tăng trưởng xanh và phát triển bền vững	n/a	n/a	n/a	n/a	7,69

## HUYỆN CÁT HẢI

### 1. Kết quả xếp hạng và điểm số

ĐIỂM SỐ	XẾP HẠNG	PHÂN NHÓM
79,70	10	Khá

### 2. Kết quả chi tiết chỉ số thành phần

Chỉ số thành phần	2020	2021	2022	2023	2024
Thực hiện TTHC	7,90	7,24	8,1	8,66	<b>8,25</b>
Tính minh bạch & ứng dụng CNTT	6,91	7,01	7,41	8,17	<b>7,63</b>
Tính năng động và tiên phong	7,93	7,43	8,02	8,66	<b>7,55</b>
Chi phí thời gian	8,84	8,05	7,77	9,07	<b>8,18</b>
Chi phí không chính thức	8,72	8,4	8,6	8,64	<b>8,31</b>
Cạnh tranh bình đẳng	9,24	8,01	7,67	8,75	<b>7,95</b>
Hỗ trợ SXKD	7,63	7,23	7,7	8,41	<b>7,61</b>
Hiệu lực thiết chế và ANTT	8,96	8,70	8,82	8,99	<b>8,28</b>
Tăng trưởng xanh và phát triển bền vững	n/a	n/a	n/a	n/a	<b>8,53</b>

## QUẬN DƯƠNG KINH

### 1. Kết quả xếp hạng và điểm số

ĐIỂM SỐ	XẾP HẠNG	PHÂN NHÓM
81,61	7	Tốt

### 2. Kết quả chi tiết chỉ số thành phần

Chỉ số thành phần	2020	2021	2022	2023	2024
Thực hiện TTHC	6,97	6,85	9,32	8,65	<b>8,27</b>
Tính minh bạch & ứng dụng CNTT	6,95	7,16	9,06	8,19	<b>8,03</b>
Tính năng động và tiên phong	7,11	7,21	9,24	8,4	<b>7,81</b>
Chi phí thời gian	7,54	7,73	9,31	9,07	<b>8,17</b>
Chi phí không chính thức	8,05	8,38	9,39	9,42	<b>8,94</b>
Cạnh tranh bình đẳng	7,86	7,77	9,54	8,91	<b>8,14</b>
Hỗ trợ SXKD	6,44	6,93	9,19	8,29	<b>7,57</b>
Hiệu lực thiết chế và ANTT	7,95	7,85	9,56	8,9	<b>8,36</b>
Tăng trưởng xanh và phát triển bền vững	n/a	n/a	n/a	n/a	<b>8,82</b>

## QUẬN ĐỒ SƠN

### 1. Kết quả xếp hạng và điểm số

ĐIỂM SỐ	XẾP HẠNG	PHÂN NHÓM
81,34	9	Tốt

### 2. Kết quả chi tiết chỉ số thành phần

Chỉ số thành phần	2020	2021	2022	2023	2024
Thực hiện TTHC	6,75	7,97	7,63	7,88	7,96
Tính minh bạch & ứng dụng CNTT	7,21	7,89	6,91	7,65	7,45
Tính năng động và tiên phong	7,61	8,36	7,74	8,06	8,13
Chi phí thời gian	7,99	8,38	7,8	8,28	7,86
Chi phí không chính thức	9,02	9,17	9,02	9,24	9,25
Cạnh tranh bình đẳng	8,03	8,32	8,65	7,93	8,32
Hỗ trợ SXKD	7,73	8,08	7,4	7,57	7,43
Hiệu lực thiết chế và ANTT	8,06	8,54	8,19	8,18	8,67
Tăng trưởng xanh và phát triển bền vững	n/a	n/a	n/a	n/a	8,4

## QUẬN HẢI AN

### 1. Kết quả xếp hạng và điểm số

ĐIỂM SỐ	XẾP HẠNG	PHÂN NHÓM
83,34	4	Tốt

### 2. Kết quả chi tiết chỉ số thành phần

Chỉ số thành phần	2020	2021	2022	2023	2024
Thực hiện TTHC	7,51	7,27	8,15	7,97	8,78
Tính minh bạch & ứng dụng CNTT	6,82	6,69	7,02	7,37	8,09
Tính năng động và tiên phong	7,25	7,40	7,62	7,91	8,19
Chi phí thời gian	7,58	7,87	8,39	8,49	8,27
Chi phí không chính thức	8,14	8,38	8,95	8,71	8,75
Cạnh tranh bình đẳng	7,58	7,58	8,41	7,79	8,16
Hỗ trợ SXKD	6,64	6,85	7,24	7,49	7,46
Hiệu lực thiết chế và ANTT	7,49	7,91	8,35	8,67	8,97
Tăng trưởng xanh và phát triển bền vững	n/a	n/a	n/a	n/a	8,64

## QUẬN HỒNG BÀNG

### 1. Kết quả xếp hạng và điểm số

ĐIỂM SỐ	XẾP HẠNG	PHÂN NHÓM
90,01	1	Rất tốt

### 2. Kết quả chi tiết chỉ số thành phần

Chỉ số thành phần	2020	2021	2022	2023	2024
Thực hiện TTHC	7,12	6,92	8,09	9,17	9,03
Tính minh bạch & ứng dụng CNTT	6,62	7,03	7,85	8,83	9,03
Tính năng động và tiên phong	6,93	7,53	8,16	9,05	9,02
Chi phí thời gian	7,20	7,65	8,2	9,44	8,79
Chi phí không chính thức	8,34	7,74	9,3	9,64	9,12
Cạnh tranh bình đẳng	7,58	6,54	9	9,45	8,97
Hỗ trợ SXKD	6,19	6,85	8	9,22	8,93
Hiệu lực thiết chế và ANTT	7,38	7,78	8,61	9,27	9,12
Tăng trưởng xanh và phát triển bền vững	n/a	n/a	n/a	n/a	9,11

## QUẬN KIẾN AN

### 1. Kết quả xếp hạng và điểm số

ĐIỂM SỐ	XẾP HẠNG	PHÂN NHÓM
74,65	11	Khá

### 2. Kết quả chi tiết chỉ số thành phần

Chỉ số thành phần	2020	2021	2022	2023	2024
Thực hiện TTHC	6,86	6,87	8,16	8,07	7,53
Tính minh bạch & ứng dụng CNTT	6,91	6,55	7,74	7,38	7,35
Tính năng động và tiên phong	7,25	6,98	8,39	8,06	7,68
Chi phí thời gian	7,17	7,63	8,38	8,16	7,64
Chi phí không chính thức	7,90	8,27	8,47	8,71	7,23
Cạnh tranh bình đẳng	7,30	7,48	7,54	8,08	7,64
Hỗ trợ SXKD	6,50	6,74	8,23	7,64	6,71
Hiệu lực thiết chế và ANTT	7,80	7,51	8,71	8,62	7,94
Tăng trưởng xanh và phát triển bền vững	n/a	n/a	n/a	n/a	8,47



## HUYỆN KIẾN THỤY

### 1. Kết quả xếp hạng và điểm số

ĐIỂM SỐ	XẾP HẠNG	PHÂN NHÓM
72,86	13	Khá

### 2. Kết quả chi tiết chỉ số thành phần

Chỉ số thành phần	2020	2021	2022	2023	2024
Thực hiện TTHC	6,94	7,09	7,26	7,71	7,74
Tính minh bạch & ứng dụng CNTT	6,64	6,92	6,11	6,32	7,07
Tính năng động và tiên phong	6,89	7,82	7,28	7,51	6,65
Chi phí thời gian	7,27	8,01	7,77	8,24	7,36
Chi phí không chính thức	8,47	8,67	8,43	8,77	7,87
Cạnh tranh bình đẳng	7,48	8,28	8,16	7,64	7,25
Hỗ trợ SXKD	5,95	7,42	6,9	7,24	6,91
Hiệu lực thiết chế và ANTT	7,54	8,25	8,26	8,6	7,44
Tăng trưởng xanh và phát triển bền vững	n/a	n/a	n/a	n/a	7,86

## QUẬN LÊ CHÂN

### 1. Kết quả xếp hạng và điểm số

ĐIỂM SỐ	XẾP HẠNG	PHÂN NHÓM
81,43	8	Tốt

### 2. Kết quả chi tiết chỉ số thành phần

Chỉ số thành phần	2020	2021	2022	2023	2024
Thực hiện TTHC	7,40	7,23	7,53	7,94	8,61
Tính minh bạch & ứng dụng CNTT	6,85	7,47	7,4	7,01	8,03
Tính năng động và tiên phong	7,17	7,62	7,51	7,45	7,73
Chi phí thời gian	7,53	7,78	7,73	8,17	8,08
Chi phí không chính thức	8,26	7,64	7,86	8,63	8,85
Cạnh tranh bình đẳng	7,75	7,83	7,65	7,95	7,99
Hỗ trợ SXKD	6,95	7,13	7,29	7,16	7,27
Hiệu lực thiết chế và ANTT	7,88	7,92	7,98	8,15	8,58
Tăng trưởng xanh và phát triển bền vững	n/a	n/a	n/a	n/a	8,77

## QUẬN NGÔ QUYỀN

### 1. Kết quả xếp hạng và điểm số

ĐIỂM SỐ	XẾP HẠNG	PHÂN NHÓM
89,44	2	Tốt

### 2. Kết quả chi tiết chỉ số thành phần

Chỉ số thành phần	2020	2021	2022	2023	2024
Thực hiện TTHC	7,03	7,76	9,01	9,08	9,03
Tính minh bạch & ứng dụng CNTT	6,99	7,67	8,76	8,85	8,98
Tính năng động và tiên phong	7,29	8,16	8,64	8,58	8,89
Chi phí thời gian	7,29	8,33	8,83	9,07	8,68
Chi phí không chính thức	7,60	8,81	9,05	8,92	9,04
Cạnh tranh bình đẳng	7,62	8,56	8,98	9,18	8,97
Hỗ trợ SXKD	6,81	7,92	8,54	8,48	8,85
Hiệu lực thiết chế và ANTT	7,58	8,47	9,34	9,39	9,11
Tăng trưởng xanh và phát triển bền vững	n/a	n/a	n/a	n/a	9

## HUYỆN THỦY NGUYÊN

### 1. Kết quả xếp hạng và điểm số

ĐIỂM SỐ	XẾP HẠNG	PHÂN NHÓM
84,56	3	Tốt

### 2. Kết quả chi tiết chỉ số thành phần

Chỉ số thành phần	2020	2021	2022	2023	2024
Thực hiện TTHC	7,69	7,52	7,9	9,03	8,55
Tính minh bạch & ứng dụng CNTT	7,23	7,34	7,23	8,35	8,23
Tính năng động và tiên phong	7,39	7,55	7,73	8,63	8,12
Chi phí thời gian	8,04	8,14	8,13	9,21	8,51
Chi phí không chính thức	8,97	8,15	8,74	9,4	8,89
Cạnh tranh bình đẳng	7,86	7,87	7,99	9,29	8,49
Hỗ trợ SXKD	7,32	7,27	7,6	8,55	7,65
Hiệu lực thiết chế và ANTT	8,10	7,97	8,26	9,46	9,21
Tăng trưởng xanh và phát triển bền vững	n/a	n/a	n/a	n/a	8,61

## HUYỆN TIÊN LÃNG

### 1. Kết quả xếp hạng và điểm số

ĐIỂM SỐ	XẾP HẠNG	PHÂN NHÓM
83,29	5	Tốt

### 2. Kết quả chi tiết chỉ số thành phần

Chỉ số thành phần	2020	2021	2022	2023	2024
Thực hiện TTHC	7,61	7,66	8,37	8,71	8,41
Tính minh bạch & ứng dụng CNTT	7,69	7,78	7,71	7,9	8,36
Tính năng động và tiên phong	8,10	8,13	8,3	8,49	8,04
Chi phí thời gian	8,34	8,46	8,87	8,92	8,54
Chi phí không chính thức	9,06	9,08	8,88	9,02	8,44
Cạnh tranh bình đẳng	8,32	8,62	9,23	8,81	8,1
Hỗ trợ SXKD	7,66	7,95	8,21	8,57	8,02
Hiệu lực thiết chế và ANTT	8,17	8,68	8,9	9,19	8,72
Tăng trưởng xanh và phát triển bền vững	n/a	n/a	n/a	n/a	8,23

## HUYỆN VĨNH BẢO

### 1. Kết quả xếp hạng và điểm số

ĐIỂM SỐ	XẾP HẠNG	PHÂN NHÓM
83,21	6	Tốt

### 2. Kết quả chi tiết chỉ số thành phần

Chỉ số thành phần	2020	2021	2022	2023	2024
Thực hiện TTHC	7,01	7,77	7,32	7,64	8,5
Tính minh bạch & ứng dụng CNTT	6,76	7,90	6,76	7,11	8,23
Tính năng động và tiên phong	7,03	8,27	7,41	7,79	8,09
Chi phí thời gian	7,33	8,38	7,77	8,09	8,21
Chi phí không chính thức	8,46	8,59	8,37	8,77	8,63
Cạnh tranh bình đẳng	7,73	9,11	7,59	8,49	8,54
Hỗ trợ SXKD	6,81	8,18	7,14	7,49	8,17
Hiệu lực thiết chế và ANTT	7,57	8,85	7,81	8,14	8,2
Tăng trưởng xanh và phát triển bền vững	n/a	n/a	n/a	n/a	8,59



**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

***"Hải Phòng - Tăng tốc và bứt phá"***



**DDCI 2024**  
HẢI PHÒNG